

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP
CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2015 – 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2015

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu dành cho sinh viên Cao đẳng chuyên nghiệp. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho sinh viên nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các học phần khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2015

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo – Giới thiệu việc làm

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP, HỆ CHÍNH QUY

Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, chuyên ngành Điện tử công nghiệp	5
Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, chuyên ngành Điện công nghiệp	9
Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, chuyên ngành Tự động hóa	13
Công nghệ kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Điện lạnh	18
Công nghệ kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Chế tạo máy	22
Công nghệ kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Cơ điện	26
Công nghệ kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Cơ điện tử	30
Công nghệ kỹ thuật ô tô, chuyên ngành Kỹ thuật đồng sơn ô tô	34
Công nghệ kỹ thuật ô tô, chuyên ngành Công nghệ ô tô	38
Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm	42
Công nghệ thông tin, chuyên ngành Mạng máy tính	46
Công nghệ thông tin, chuyên ngành Web	50
Công nghệ may, chuyên ngành May và thời trang	53

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Chuyên ngành ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

Mã ngành: 51510301

TT	Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3102091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
2	3102091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
3	3102091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
4	3102061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			
5	3102111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
6	3102091130	Giáo dục thể chất 1	1*		Học ngoài giờ	
7	3102021011	Mạch điện	3(3,0,6)			
8	3102021012	An toàn điện	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
9	3102021014	Mạch điện tử	2(2,0,4)			
Học kì 2			17			
Học phần bắt buộc			11			
1	3102111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			
2	3102121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
3	3102091131	Giáo dục thể chất 2	1*		Học ngoài giờ	
4	3102021013	Khí cụ điện	2(2,0,4)			

5	3102021015	Cung cấp điện	2(2,0,4)			
6	3102021016	Thực tập Đo lường và mạch điện	2(0,2,2)	3102021011(a)		
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3102021023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3102091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3102091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3102091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	3102091011(a)		
2	3102091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
3	3102091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	3102091014(a)		
4	3102091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	3102091015(a)		
Học kì 3			18			
Học phần bắt buộc			18			
1	3102112004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)	3102111003 (a)		
2	3102122017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3102121016(a)		
3	3102022017	Máy điện	3(3,0,6)			
4	3102022018	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	3102021014(a)		
5	3102022019	Điện tử công suất	2(2,0,4)	3102021014(a)		
6	3102022020	Thực tập Vẽ điện – điện tử	2(0,2,2)			
7	3102022021	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,2)	3102021015(a)		
8	3102022022	Thực tập Mạch điện tử	2(0,2,2)	3102021014(a)		
Học kì 4			15			
Học phần bắt buộc			15			
1	3102112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			
2	3102132002	Giáo dục quốc phòng –	8*		Học	

		An ninh			ngoài giờ	
3	3102022024	Đo lường cảm biến	2(2,0,4)			
4	3102022025	Vi xử lý	2(2,0,4)	3102022018(a)		
5	3102022026	Đồ án Học phần	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
6	3102022027	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,2)	3102022018(a)		
7	3102022028	Thực tập Trang bị điện cơ bản	2(0,2,2)	3102022017(a)		
8	3102022029	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,2)	3102022025(a)		
9	3102022046	Anh văn chuyên ngành điện – điện tử	2(2,0,4)	3102122017(a)		
Học kì 5			18			
Học phần bắt buộc			16			
1	3102113007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)			
2	3102023030	PLC cơ bản	2(2,0,4)	3102022018(a)		
3	3102023031	Thực tập PLC	2(0,2,2)	3102023030(a)		
4	3102023032	Thực tập Đo lường cảm biến	2(0,2,2)	3102022024(a)		
5	3102023033	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	3102022030(a)		
6	3102023034	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	3102022018(a)		Tiểu luận
7	3102023035	Thực tập Tự động hóa công nghiệp	2(0,2,2)	3102023033(a)		
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)			2			
1	3102023036	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)			
2	3102023037	Thiết bị và hệ thống Tự động hóa	2(2,0,4)	3102022028(a)		
3	3102023038	Kỹ thuật Robot	2(2,0,4)	3102022031(a)		

4	3102023039	PLC nâng cao	2(2,0,4)	3102023030(a)		
Học kì 6			13			
Học phần bắt buộc			4			
1	3102023040	Đồ án Chuyên ngành	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
2	3102023041	Thực tập Điện tử công nghiệp	3(0,3,3)	3102023034(a)		
Thực tập tốt nghiệp			4			
	3102023042	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp (đối với sinh viên có học lực khá, giỏi)						
	3102023043	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung (đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)			5			
1	3102023044	SCADA	3(3,0,6)			
2	3102023045	Bảo dưỡng máy phay CNC	2(2,0,4)			

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
Chuyên ngành ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Mã ngành: 51510301

TT	Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3102091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
2	3102091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
3	3102091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
4	3102061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			
5	3102111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
6	3102091130	Giáo dục thể chất 1	1*		Học ngoài giờ	
7	3102021011	Mạch điện	3(3,0,6)			
8	3102021012	An toàn điện	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
9	3102021014	Mạch điện tử	2(2,0,4)			
Học kì 2			17			
Học phần bắt buộc			11			
1	3102111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			
2	3102121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
3	3102091131	Giáo dục thể chất 2	1*		Học ngoài giờ	
5	3102021013	Khí cụ điện	2(2,0,4)			

5	3102021015	Cung cấp điện	2(2,0,4)			
6	3102021016	Thực tập Đo lường và mạch điện	2(0,2,2)	3102021011(b)		
Học phần tự chọn (<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>)			2			
1	3102021023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3102091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3102091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học phần tự chọn (<i>Chọn 2 trong 4 học phần</i>)			4			
1	3102091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	3102091011(b)		
2	3102091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
3	3102091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	3102091014(b)		
4	3102091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	3102091015(b)		
Học kì 3			18			
Học phần bắt buộc			18			
1	3102112004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)	3102111003(b)		
2	3102122017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3102121016(b)		
3	3102022017	Máy điện	3(3,0,6)			
4	3102022018	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	3102021014(b)		
5	3102022019	Điện tử công suất	2(2,0,4)	3102021014(b)		
6	3102022020	Thực tập Vẽ điện – điện tử	2(0,2,2)			
7	3102022021	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,2)	3102021015(b)		
8	3102022022	Thực tập Mạch điện tử	2(0,2,2)	3102021014(b)		
Học kì 4			15			
Học phần bắt buộc			15			

1	3102112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			
2	3102132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8*		Học ngoài giờ	
3	3102022024	Đo lường cảm biến	2(2,0,4)			
4	3102022025	Vi xử lý	2(2,0,4)	3102022018(b)		
5	3102022026	Đồ án Học phần	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
6	3102022027	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,2)	3102022018(b)		
7	3102022028	Thực tập Trang bị điện cơ bản	2(0,2,2)	3102022017(b)		
8	3102022029	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,2)	3102022025(b)		
9	3102022046	Anh văn chuyên ngành điện – điện tử	2(2,0,4)	3102122017(b)		
Học kì 5			18			
Học phần bắt buộc			16			
1	3102113007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)			
2	3102023030	PLC cơ bản	2(2,0,4)	3102022018(b)		
3	3102023031	Thực tập PLC	2(0,2,2)	3102023030(b)		
4	3102023032	Thực tập Đo lường cảm biến	2(0,2,2)	3102022024(b)		
5	3102023047	Nhà máy điện và trạm biến áp	2(2,0,4)	3102021015(b)		
6	3102023048	Trang bị điện	3(3,0,6)	3102021013(b)		
7	3102023049	Thực tập Máy điện	2(0,2,2)	3102022017(b)		
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)			2			
1	3102023036	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	3102021015 b)		
2	3102023037	Thiết bị và hệ thống tự động hóa	2(2,0,4)			

3	3102023050	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2(2,0,4)			
4	3102023039	PLC nâng cao	2(2,0,4)	3102023030(b)		
Học kì 6			13			
Học phần bắt buộc			4			
1	3102023040	Đồ án Chuyên ngành	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
2	3102023051	Thực tập Trang bị điện nâng cao	3(0,3,3)	3102023048(b)		
Thực tập tốt nghiệp			4			
	3102023042	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp <i>(đối với sinh viên có học lực khá, giỏi)</i>						
	3102023043	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung <i>(đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)</i>			5			
1	3102023052	Tính toán và sửa chữa máy điện	3(3,0,6)			
2	3102023053	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)			

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
Chuyên ngành TỰ ĐỘNG HÓA

Mã ngành: 51510301

TT	Mã môn học	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3102091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
2	3102091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
3	3102091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
4	3102061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			
5	3102111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
6	3102091130	Giáo dục thể chất 1	1*		Học ngoài giờ	
7	3102021011	Mạch điện	3(3,0,6)			
8	3102021012	An toàn điện	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
9	3102021014	Mạch điện tử	2(2,0,4)			
Học kì 2			17			
Học phần bắt buộc			11			
1	3102111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			
2	3102121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			

3	3102091131	Giáo dục thể chất 2	1*		Học ngoài giờ	
4	3102021013	Khí cụ điện	2(2,0,4)			
5	3102021015	Cung cấp điện	2(2,0,4)			
6	3102021016	Thực tập Đo lường và mạch điện	2(0,2,2)	3102021011(a)		
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3102091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	3102091011(a)		
2	3102091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3102091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3102021023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3102091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
3	3102091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	3102091014(a)		
4	3102091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	3102091015(a)		
Học kì 3			18			
Học phần bắt buộc			18			
1	3102112004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)	3102111003(a)		
2	3102122017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3102121016(a)		
3	3102022017	Máy điện	3(3,0,6)			

4	3102022018	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	3102021014(a)		
5	3102022019	Điện tử công suất	2(2,0,4)	3102021014(a)		
6	3102022020	Thực tập Vẽ điện – điện tử	2(0,2,2)			
7	3102022021	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,2)	3102021015(a)		
8	3102022022	Thực tập Mạch điện tử	2(0,2,2)	3102021014(a)		
Học kì 4			15			
Học phần bắt buộc			15			
1	3102112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			
3	3102132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8*		Học ngoài giờ	
4	3102022024	Đo lường cảm biến	2(2,0,4)			
5	3102022025	Vi xử lý	2(2,0,4)	3102022018(a)		
6	3102022026	Đồ án Học phần	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
7	3102022027	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,2)	3102022018(a)		
8	3102022028	Thực tập Trang bị điện cơ bản	2(0,2,2)	3102022017(a)		
9	3102022029	Thực tập Vi xử lý	2(0,2,2)	3102022025(a)		
10	3102022046	Anh văn chuyên ngành điện – điện tử	2(2,0,4)	3102122017(a)		
Học kì 5			18			
Học phần bắt buộc			16			
1	3102113007	Đường lối CM	3(3,0,6)			

		của Đảng CSVN				
2	3102023030	PLC cơ bản	2(2,0,4)	3102022018(a)		
3	3102023031	Thực tập PLC	2(0,2,2)	3102023030(a)		
4	3102023032	Thực tập Đo lường cảm biến	2(0,2,2)	3102022024(a)		
5	3102023033	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	3102022030(a)		
6	3102023054	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)	3102022028(a)		
7	3102023057	Thực tập Kỹ thuật điều khiển tự động	2(0,2,2)	3102023054(a)		
Học phần tự chọn (<i>Chọn 1 trong 4 học phần</i>)			2			
1	3102023055	Điều khiển mạng điện thông minh (BMS: <i>Building Management System</i>)	2(2,0,4)	3102022031(a)		
2	3102023056	Bảo dưỡng máy CNC	2(2,0,4)	3102022025(a)		
3	3102023038	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	3102022031(a)		
4	3102023039	PLC nâng cao	2(2,0,4)	3102023030(a)		
Học kì 6			13			
Học phần bắt buộc			4			
1	3102023040	Đồ án Chuyên ngành	1*(0,0,3)		Học ngoài giờ	
2	3102023058	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	3(0,3,3)	3102023033(a)		

Thực tập tốt nghiệp			4			
	3102023042	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp <i>(đối với sinh viên có học lực khá, giỏi)</i>						
	3102023043	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung <i>(đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)</i>			5			
1	3102023044	SCADA	3(3,0,6)			
2	3102023037	Thiết bị và hệ thống tự động hóa	2(2,0,4)			

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT

Chuyên ngành **ĐIỆN LẠNH**

Mã ngành: **51510206**

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn
Học kì 1			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	3103111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			
2	3103111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
3	3103091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
4	3103091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
5	3103091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
6	3103121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
7	3103011055	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)			
8	3103041002	An toàn lao động	2(2,0,4)			
9	3103091130	Giáo dục thể chất 1	1*			
Học phần tự chọn			0			
Học kì 2			18			
Học phần bắt buộc			11			
1	3103111004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)			
2	3103121017	Anh văn 2	2(2,0,4)			
3	3103011056	Cơ kỹ thuật	2(2,0,4)			

4	3103041007	Cơ lưu chất	2(2,0,4)			
5	3103061101	Nhập môn Tin học	3(2,1,5)			
6	3103091131	Giáo dục thể chất 2	1*			
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3103041005	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			
2	3103091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3103091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3103091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)			
2	3103091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
3	3103091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)			
4	3103091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)			
Học kì 3			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	3103112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			
2	3103042003	Nguyên lý máy - Chi tiết máy	3(3,0,6)			
3	3103042008	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3(3,0,6)			
4	3103042011	Truyền nhiệt	2(2,0,4)	3103041008(a)		
5	3103042006	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)			
6	3103012253	Thực tập Gò – Hàn	1(0,1,1)			
7	3103042013	Kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)			
8	3103042020	Thực tập Điện - Lạnh cơ bản	3(0,3,3)			
Học phần tự chọn			0			

Học kì 4			19			
Học phần bắt buộc			17			
1	3103112007	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3(3,0,6)			
2	3103042012	Bơm - Quạt - Máy nén khí	2(2,0,4)			
3	3103042016	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	3103042006(a) 3103042013(a)		
4	3103042015	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)	3103042013(a)		
5	3103042004	Tin học ứng dụng	2(1,1,3)			
6	3103042021	Thực tập sửa chữa tủ lạnh gia dụng	3(0,3,3)			
7	3103042022	Thực tập sửa chữa máy lạnh gia dụng	3(0,3,3)			
8	3103132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8			
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)			2			
1	3103042009	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)			
2	3103042010	Hệ thống khí nén Thủy lực	2(2,0,4)			
Học kì 5			16			
Học phần bắt buộc			14			
1	3103043001	Anh văn chuyên ngành CNKT Nhiệt	2(2,0,4)			
2	3103043014	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	3103041008(a)		
3	3103043017	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	3103042013(a) 3103042016(a)		
4	3103043025	Thực tập Lắp đặt hệ thống lạnh	3(0,3,3)			
5	3103043023	Thực tập Vận hành bảo trì và sửa chữa hệ thống	2(0,2,2)			

		lạnh công nghiệp				
6	3103043024	Thực tập Trang bị điện hệ thống lạnh	3(0,3,3)			
Học phần tự chọn (<i>chọn 1 trong 3 học phần</i>)			2			
1	3103023900	Kỹ thuật lập trình PLC	2(2,0,4)			
2	3103043018	Xây dựng trạm lạnh	2(2,0,4)			
3	3103043019	Lò hơi	2(2,0,4)			
Học kì 6			10			
Học phần tự chọn (<i>chọn 1 trong 2 học phần</i>)			1			
1	3103043026	Thực tập hệ thống điều hòa không khí ô tô	1(0,1,1)			
2	3103043027	Thực tập điều khiển tự động hệ thống lạnh	1(0,1,1)			
Học phần bắt buộc			4			
1	3103043028	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4,4)			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
1	3103043029	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung			5			
1	3103043030	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	2(2,0,4)			
2	3103043031	Đồ án chuyên ngành	3(0,0,9)			

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Chuyên ngành **CHẾ TẠO MÁY**

Mã ngành: **51510201**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3101111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			Tự luận
3	3101091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			Tự luận
4	3101091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			Tự luận
5	3101121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			Trắc
6	3101061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)		Bài tập TH	
7	3101091130	Giáo dục thể chất 1	1			
8	3101111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
9	3101011006	An toàn và môi trường	2(2,0,4)			Trắc
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 2			20			
Học phần bắt buộc			14			
1	3101111004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác –	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101011200	Thực tập Nguội - Hàn cơ bản	3(0,3,3)		Bài tập TH	

3	3101121017	Anh văn 2	2(2,0,4)			Trắc
4	3101011001	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)			Tự luận
5	3101011003	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)			Trắc
6	3101091131	Giáo dục thể chất 2	1			
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3101091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)			Tự luận
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3101091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			Tiểu luận
3	3101011009	Phương pháp nghiên cứu	2(2,0,4)			Tiểu luận
Học kỳ 3			14			
Học phần bắt buộc			14			
1	3101112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101012002	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101012009	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101012004	Vật liệu học	2(2,0,4)			Tự luận
5	3101012108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)			Tự luận
6	3101012201	Thực tập Tiện 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
7	3101012032	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)			Trắc
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 4			15			
Học phần bắt buộc			13			
1	3101112007	Đường lối CM của Đảng	3(3,0,6)			Tự luận

2	3101012109	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)			Tiểu luận
3	3101012007	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)			Tự luận
4	3101012008	Đồ án Nguyên lý - Chi	1(0,0,3)			Đồ án
5	3101012202	Thực tập Tiện 2	2(0,2,2)		Bài tập TH	
6	3101132002	Giáo dục quốc phòng –	8	3 tuần		
Học phần tự chọn			2			
1	3101012005	Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
2	3101012100	AutoCAD	2(2,0,4)			Thi trên
Học kỳ 5			17			
Học phần bắt buộc			15			
1	3101013103	Truyền động thủy lực và	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101013104	Công nghệ CNC	3(3,0,6)			Thi trên
3	3101013105	Công nghệ CAD/CAM	3(3,0,6)			Thi trên
4	3101013203	Thực tập Phay 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
5	3101013101	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)			Tự luận
6	3101013106	Đồ án Công nghệ chế tạo	1(0,0,3)			Đồ án
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học			2			
1	3101013107	Chế tạo phôi	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3101013102	Trang bị điện trong máy	2(2,0,4)			Tiểu luận
3	3101013110	Đồ gá	2(2,0,4)			Tự luận
Học kỳ 6			15			
Học phần bắt buộc			6			
1	3101013204	Thực tập Phay 2	2(0,2,2)		Bài tập TH	

2	3101013205	Thực tập CAD/CAM/CNC	2(0,2,2)		Bài tập TH	
3	3101013206	Thực tập CNC công nghiệp	2(0,2,2)		Bài tập TH	
Học phần tự chọn			0			
Thực tập tốt nghiệp			4			
1	3101013301	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4,4)	8 tuần		
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
1	3101013302	Khóa luận tốt nghiệp	5(0,5,5)	5 tuần		
Học bổ sung			5			
Học phần bắt buộc			2			
1	3101013303	Các phương pháp gia	2(2,0,4)			Tiểu luận
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học			3			
2	3101013304	Vẽ và thiết kế trên máy	3(3,0,6)			Thi trên
3	3101013305	Lý thuyết tối ưu hóa quá trình gia công cắt gọt	3(3,0,6)			Tiểu luận

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Chuyên ngành **CƠ ĐIỆN**

Mã ngành: **51510201**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết(b) song hành(c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3101111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			Tự luận
3	3101091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			Tự luận
4	3101091130	Giáo dục thể chất 1	1			
5	3101121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			Trắc nghiệm
6	3101091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			Tự luận
7	3101061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)		Bài tập TH	
8	3101111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			Tự luận
9	3101011006	An toàn và môi trường công nghiệp	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 2			17			
Học phần bắt buộc			11			
1	3101111004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101011001	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)			Tự luận
3	3101011003	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
4	3101121017	Anh văn 2	2(2,0,4)			Trắc nghiệm

5	3101091131	Giáo dục thể chất 2	1			
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3101091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)			Tự luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3101091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101011009	Phương pháp NCKH	2(2,0,4)			Tiểu luận
Học kỳ 3			17			
Học phần bắt buộc			17			
1	3101112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101012004	Vật liệu học	2(2,0,4)			Tiểu luận
3	3101012002	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101012009	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)			Tự luận
5	3101012007	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)			Tự luận
6	3101012008	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,0,3)			Đồ án
7	3101012212	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,2)		Bài tập TH	
8	3101012032	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 4			14			
Học phần bắt buộc			10			
1	3101112007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)			Tự luận

2	3101012102	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3(3,0,6)			Tiểu luận
3	3101012108	Nguyên lý cắt kim loại Principles of Metal-Cutting	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101012213	Thực tập Gò – Hàn	2(0,2,2)		Bài tập TH	
5	3101132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8			
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)			4			
1	3101012103	Truyền động thủy lực và khí nén	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101012114	Công nghệ CAD/CAM	2(2,0,4)			Thi trên máy tính
3	3101012115	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)			Tiểu luận
4	3101012100	AutoCAD	2(2,0,4)			Thi trên máy tính
5	3101012005	Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
Học kỳ 5			17			
Học phần bắt buộc			15			
1	3101013109	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101013101	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)			Tự luận
3	3101013201	Thực tập Tiện 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
4	3101013203	Thực tập Phay 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
5	3101013214	Thực tập Sửa chữa cơ khí	4(0,4,4)		Bài tập TH	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)			2			
1	3101013202	Thực tập Tiện 2	2(0,2,2)		Bài tập TH	
2	3101013215	Thực tập Nguội nâng cao	2(0,2,2)		Bài tập TH	
Học kỳ 6			16			
Học phần bắt buộc			7			
1	3101013111	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101023186	Thực tập Điện	3(0,3,3)		Bài tập TH	

3	3101013112	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,0,3)			Đồ án
Học phần tự chọn			0			
Thực tập tốt nghiệp			4	8 tuần		
1	3101013309	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4,4)			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5	5 tuần		
1	3101013310	Khóa luận tốt nghiệp	5(0,5,5)			
Học phần bổ sung			5			
Học phần bắt buộc			2			
1	3101013311	Kỹ thuật nâng chuyển	2(2,0,4)			Tiểu luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)			3			
1	3101013312	PLC	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101013113	Công nghệ gia công CNC	3(3,0,6)			Thi trên máy tính

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Chuyên ngành **CƠ ĐIỆN TỬ**

Mã ngành: **51510201**

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	3101111003	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			Tự luận
3	3101091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			Tự luận
4	3101121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			Trắc nghiệm
5	3101091130	Giáo dục thể chất 1	1			
6	3101061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)		Bài tập TH	
7	3101091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			Tự luận
8	3101111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			Tự luận
9	3101011006	An toàn và môi trường công nghiệp	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 2			17			
Học phần bắt buộc			11			
1	3101111004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3(3,0,6)			Tự luận
2	3101121017	Anh văn 2	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
3	3101011002	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)			Tự luận

4	3101011001	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)			Tự luận
5	31010911131	Giáo dục thể chất 2	1			
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3101091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)			Tự luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3101091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101011009	Phương pháp NCKH	2(2,0,4)			Tiểu luận
Học kỳ 3			17			
Học phần bắt buộc			17			
1	3103112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101012032	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
3	3101012003	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
4	3101012007	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)			Tự luận
5	3101012008	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,0,3)			Đồ án
6	3101012009	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)			Tự luận
7	3101022175	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)			Tự luận
8	3101022176	Kỹ thuật Điện tử	2(2,0,4)			Tự luận
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 4			18			
Học phần bắt buộc			16			

1	3101012101	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)			Tự luận
2	3101012103	Truyền động thuỷ lực và khí nén	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101012100	AutoCAD	2(2,0,4)			Thi trên máy tính
4	3101022025	Vi xử lý	2(2,0,4)			Tự luận
5	3101112007	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3(3,0,6)			Tự luận
6	3101022177	Kỹ thuật Điều khiển tự động	2(2,0,4)			Tự luận
7	3101022181	Thực tập Điện	1(0,1,1)		Bài tập TH	
8	3101132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	3 tuần		
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)			2			
1	3101022019	Điện tử công suất	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101012117	Công nghệ CAD/CAM	2(2,0,4)			Thi trên máy tính
Học kỳ 5			14			
Học phần bắt buộc			10			
1	3101013119	PLC	2(2,0,4)			Tự luận
2	3101023178	Kỹ thuật Cảm biến đo lường	2(2,0,4)			Tự luận
3	3101023180	Robot công nghiệp	2(2,0,4)			Tự luận
4	3101023183	Thực tập Vi xử lý	1(0,1,1)		Bài tập TH	
5	3101023184	Thực tập Kỹ thuật điều khiển tự động	1(0,1,1)		Bài tập TH	
6	3101013221	Thực tập Sửa chữa cơ khí	2(0,2,2)		Bài tập TH	
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			

1	3101013212	Thực tập Ngươi cơ bản	2(0,2,2)		Bài tập TH	
2	3101013201	Thực tập Tiện 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
3	3101013203	Thực tập Phay 1	2(0,2,2)		Bài tập TH	
4	3101013213	Thực tập Gò - Hàn	2(0,2,2)		Bài tập TH	
Học kỳ 6			15			
Học phần bắt buộc			6			
1	3101023179	Đồ án Cơ điện tử	1(0,0,3)			Đồ án
2	3101023182	Thực tập Cơ điện tử	3(0,3,3)		Bài tập TH	
3	3101023185	Thực tập Robot	2(0,2,2)		Bài tập TH	
Học phần tự chọn			0			
Thực tập tốt nghiệp			4			
1	3101013317	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4,4)	8 tuần		
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
1	3101013318	Khóa luận tốt nghiệp	5(0,5,5)	5 tuần		
Học bổ sung			5			
Học phần bắt buộc			2			
1	3101023018	Kỹ thuật số	2(2,0,4)			Tự luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)			2			
1	3101013118	Hệ thống FMS và CIM	3 (3,0,6)			Tiểu luận
2	3101013319	Công nghệ gia công CNC	3 (3,0,6)			Thi trên máy tính

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
Chuyên ngành KỸ THUẬT ĐỒNG SƠN Ô TÔ
Mã ngành: 51510205

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	3104111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3104091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3104091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3104091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
5	3104121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
6	3104011115	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)			
7	3104031201	Nhập môn ngành công nghệ ô tô	2(2,0,4)			Tiểu luận
8	3104031210	Thực tập Kỹ thuật lái xe	1(0,1,1)			
9	3104091130	Giáo dục thể chất 1	1			
Học kỳ 2			18			
Học phần bắt buộc			12			
1	3101111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)			
2	3104121017	Anh văn 2	2(2,0,4)	KHCB005(a)		
3	3104061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			
4	3104111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
5	3104011103	Dung sai – Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK115(a)		
6	3104091131	Giáo dục thể chất 2	1			
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			4			

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
7	3104091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	KHCB001(a)		
8	3104091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
9	3104091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	KHCB003(a)		
10	3104091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	KHCB004 (a)		
Học phần tự chọn (<i>chọn 1 trong 3 học phần</i>)			2			
11	3104031001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
12	3104091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
13	3104091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học kỳ 3			22			
Học phần bắt buộc			22			
1	3104112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	LLCT002 (a)		
2	3104012104	Vật liệu học	2(2,0,4)			
3	3104012113	Công nghệ kim loại	2(2,0,4)			
4	3104012112	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)	KHCB003(a)		
5	3104012114	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)	CK112(a)		
6	3104032102	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)			
7	3104032103	An toàn và môi trường công nghiệp	2(2,0,4)			
8	3104032202	Động cơ đốt trong	2(2,0,4)			
9	3104012223	Thực tập Nguội – Hàn cơ bản	2(0,2,2)	DLUC103(a)		
10	3104122404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	KHCB006(a)		
11	3104012224	Thực tập Hàn hồ quang tay	2(0,2,2)	CK223(c)		
Học kỳ 4			15			

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học phần bắt buộc			15			
1	3104112007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)	LLCT003 (a)		
2	3104012111	Nguyên lý chi tiết máy	2(2,0,4)	CK114(a)		
3	3104012101	Thủy lực và máy thủy lực	2(2,0,4)			
4	3104012108	Autocad (2D)	2(2,0,4)	CK103(a)		
5	3104032204	Hệ thống điện và điện tử ô tô	2(2,0,4)	DLUC102(a)		
6	3104032205	Thực tập Động cơ 1	2(0,2,2)			
7	3104012225	Thực tập hàn MIG/MAG cơ bản	2(0,2,2)	CK224(a)		
8	3104132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8			
Học kỳ 5			12			
Học phần bắt buộc			10			
1	3104033203	Ô tô	2(2,0,4)	DLUC101(a)		
2	3104033206	Thực tập kỹ thuật tạo nền và mặt phẳng trước khi sơn	2(0,2,2)			
3	3104033207	Thực tập kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,2)			
4	3104033209	Thực tập Điện ô tô 1	2(0,2,2)			
5	3104013226	Thực tập Kỹ thuật gò	2(0,2,2)			
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)			2			
6	3104033212	Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	2(2,0,4)			
7	3104033214	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)			
Học kỳ 6			15			

TT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học phần bắt buộc			6			
1	3104033208	Thực tập Ôtô	2(0,2,2)			
2	3104013227	Thực tập Hàn tiếp xúc (hàn điện trở)	2(0,2,2)			
3	3104033209	Thực tập Kỹ thuật phun sơn	2(0,2,2)			
Thực tập tốt nghiệp			4			
4	3104033501	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên không làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp thì chọn học các học phần chuyên môn tự chọn còn lại sao cho có tổng số tín chỉ không nhỏ hơn 5)			5			
5	3104033502	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung (đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)			5			
6	3104033503	Thực tập kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu nâng cao	3(0,3,3)			
7	3104033504	Thực tập kỹ thuật phun sơn nâng cao	2(0,2,2)			

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
Chuyên ngành CÔNG NGHỆ Ô TÔ

Mã ngành: 51510205

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	3104111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3104091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3104091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3104091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			
5	3104121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
6	3104011115	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)			
7	3104031201	Nhập môn ngành công nghệ ô tô	2(2,0,4)			Tiểu luận
8	3104031210	Thực tập Kỹ thuật lái xe	1(0,1,1)			
9	3104091130	Giáo dục thể chất 1	1			
Học kỳ 2			18			
Học phần bắt buộc			12			
1	3104111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	3104111003(a)		
2	3104091017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3104121016(a)		
3	3104061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			
4	3104111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
5	3104011103	Dung sai – Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	3104011115(a)		
6	3104091131	Giáo dục thể chất 2	1			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Học phần tự chọn (<i>chọn 2 trong 4 học phần</i>)			4			
7	3104091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	3104091011(a)		
8	3104091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			
9	3104091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	3104091014(a)		
10	3104091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	3104091015(a)		
Học phần tự chọn (<i>chọn 1 trong 3 học phần</i>)			2			
11	3104031001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
12	3104091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
13	3104091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học kỳ 3			22			
Học phần bắt buộc			22			
1	3104112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	3104111004(a)		
2	3104012104	Vật liệu học	2(2,0,4)			
3	3104012113	Công nghệ kim loại	2(2,0,4)			
4	3104012112	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)	3104011103(a)		
5	3104012114	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)	3104012112(a)		
6	3104032102	Kỹ thuật điện - điện tử	3(3,0,6)			
7	3104032103	An toàn và môi trường công nghiệp	2(2,0,4)			
8	3104032202	Động cơ đốt trong	3(3,0,6)			
9	3104012252	Thực tập Nhập môn cơ khí	2(0,2,2)	3104032103(a)		
10	3104122404	Anh văn chuyên ngành CNKT ôtô	2(2,0,4)	3104091017(a)		
Học kỳ 4			15			
Học phần bắt buộc			15			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
1	3104112007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)	3104112006(a)		
2	3104012111	Nguyên lý chi tiết máy	3(3,0,6)	3104012114(a)		
3	3104032101	Thủy lực và máy thủy lực	2(2,0,4)			
4	3104012108	Autocad (2D)	2(2,0,4)	3104061101(a)		
5	3104032204	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)	3104032102(a)		
6	3104032205	Thực tập Động cơ 1	2(0,2,2)			
7	3104132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8			
	Học kỳ 5		13			
	Học phần bắt buộc		11			
1	3104033203	Ô tô	4(4,0,8)			
2	3104033206	Thực tập Động cơ 2	2(0,2,2)	3104032205		
3	3104033207	Thực tập Diesel	2(0,2,2)			
4	3104033209	Thực tập Điện ô tô 1	2(0,2,2)	3104032204(a)		
5	3104013054	Đồ án môn học Chi tiết máy	1(0,0,3)	3104012111(a)	Học trái buổi	
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)		2			
6	3104033214	Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	2(2,0,4)			
7	3104033216	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)			
8	3104033217	Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(2,0,4)			
	Học kỳ 6		14			
	Học phần bắt buộc		9			
1	3104033212	Thực tập Ô tô	3(0,3,3)			
2	3104033211	Thực tập Điện ô tô 2	2(0,2,2)	3104033209(a)		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức Thi kết thúc môn học
Thực tập tốt nghiệp			4			
3	3104033501	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên không làm đề án hoặc khóa luận tốt nghiệp thì chọn học các học phần chuyên môn tự chọn còn lại sao cho có tổng số tín chỉ không nhỏ hơn 5)			5			
4	3104033502	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung (đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)			5			
5	3104033503	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	3(3,0,6)			
6	3104033504	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)			

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Chuyên ngành CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM

Mã ngành: **51480201**

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (a), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			19		300 tiết	
Học phần bắt buộc			19			
1	3106111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3106091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3106091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3106121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
5	3106061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			Thực hành
6	3106061103	Toán rời rạc	3(3,0,6)			Tự luận
7	3106061106	Cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)	3106061101(a)		Tự luận
8	3106091130	Giáo dục thể chất 1	1*			
Học kì 2			16		330 tiết	
Học phần bắt buộc			14			
1	3106111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	3106111003(a)		
2	3106121017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3106091011(a)		
3	3106061105	Kỹ thuật lập trình với C/C++	4(2,2,6)	3106061101(a)		Tự luận
4	3106061107	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)	3106061101(a)		Tự luận
5	3106111005	Pháp luật đại cương	2 (2,0,4)			

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (a), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
6	3106091131	Giáo dục thể chất 2	1*			
Học phần tự chọn			2			
1	3106061120	Photoshop	2 (1,1,3)	3106061101(a)		Thực hành
2	3106061121	Thiết kế ảnh động với Flash	2 (1,1,3)	3106061101(a)		Thực hành
Học kì 3			18		315 tiết	
Học phần bắt buộc			18			
1	3106112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	3106111004(a)		
2	3106062108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4(3,1,7)	3106061105(a)		Tự luận
3	3106062109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	3106061101(a), 3106061106(a)		Thực hành
4	3106062115	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	3106061105(a)		Thực hành
5	3106062114	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)	3106061106(a)		Tiểu luận
6	3106122036	Anh văn chuyên ngành công nghệ thông tin	2(2,0,4)	3106121017(a)		
Học kì 4			18		330 tiết	
Học phần bắt buộc			18			
1	3106112007	ĐLCM của ĐCSVN	3(3,0,6)	3106112006(a)		
2	3106062110	Lập trình Windows	4(3,1,7)	3106061105(a)		Thực hành
3	3106062111	Thiết kế Web	4(3,1,7)	3106061105(a)		Thực hành
4	3106062112	Mạng máy tính và	3(2,1,5)	3106061107(a)		Trắc

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (a), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
		quản trị mạng				nghiệm
5	3106062113	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(3,1,7)	3106061101(a), 3106061106(a)		Thực hành
6	3106132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8		3 tuần	
Học kì 5			16		315 tiết	
Học phần bắt buộc			9			
1	3106063104	Lý thuyết đồ thị	2(2,0,4)	3106062108(a)		Tự luận
2	3106063117	Lập trình cơ sở dữ liệu	4(2,2,6)	3106062110(c), 3106062113(a), 3106062114(a), 3106062115(a)		Tiểu luận
3	3106063119	Chuyên đề Java	3 (2,1,5)	3106061105(a)		Thực hành
Học phần tự chọn			5			
1	3106063122	Lập trình ASP	5 (3,2,8)	3106061106(a), 3106062111(a), 3106062115 (a),		Tiểu luận
2	3106063123	Lập trình PHP	5 (3,2,8)	3106061106(a), 3106062111(a), 3106062115 (a)		Tiểu luận
Học phần tự chọn KHXH và NV (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3106063102	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3106093025	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0,4)			
3	3106093024	Môi trường và con người	2 (2,0,4)			
Học kì 6			14		120	

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (a), song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
					tiết	
Học phần bắt buộc			5		7 tuần	
1	3106063116	XML	2(1,1,3)	3106061106(a), 3106062111(a)		Tự luận
2	3106063118	Công nghệ phần mềm	3(3,0,6)	3106063117(a)		Tiểu luận
Thực tập tốt nghiệp			4		8 tuần	
1	3106063124	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp (đối với sinh viên có học lực khá, giỏi)					5 tuần	
1	3106063125	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis	5			
Học bổ sung (Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp phải học các học phần bổ sung)					105 tiết 5 tuần	
1	3106063157	Lập trình trên thiết bị di động	2(1,1,3)	3106062119(a)		Thực hành
2	3106063153	Lập trình nhúng	3(2,1,5)	3106062119(a)		Thực hành

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Chuyên ngành MẠNG MÁY TÍNH

Mã ngành: **51480201**

T T	Mã học Phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			19		300 tiết	
Học phần bắt buộc			19			
1	3106111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3106091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3106091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3106121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
5	3106061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			Thực hành
6	3106061103	Toán rời rạc	3(3,0,6)			Tự luận
7	3106061106	Cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)	3106061101(a)		Tự luận
8	3106091130	Giáo dục thể chất 1	1*			
Học kì 2			16		315 tiết	
Học phần bắt buộc			14			
1	3106111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	3106111003(a)		
2	3106121017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3106091011(a)		
3	3106061105	Kỹ thuật lập trình với C/C++	4(2,2,6)	3106061101(a)		Tự luận
4	3106111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			Tự luận
5	3106061107	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)	3106061101(a)		Tự luận
6	3106091131	Giáo dục thể chất 2	1*			
Học phần tự chọn KHXH và NV (Chọn 1 trong 2 học phần)			2			

1	3106063102	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3106091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3106091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học kì 3			18		315 tiết	
Học phần bắt buộc			18			
1	3106112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	3106111004(a)		
2	3106062108	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4(3,1,7)	3106061105(a)		Tự luận
3	3106062109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	3106061101(a), 3106061106(a)		Thực hành
4	3106062112	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	3106061107(a)		Trắc nghiệm
5	3106062114	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)	3106061106(a)		Tiểu luận
6	3106122036	Anh văn chuyên ngành công nghệ thông tin	2(2,0,4)	3106121017(a)		
Học kì 4			17		315 tiết	
Học phần bắt buộc			17			
1	3106112007	ĐLCM của ĐCSVN	3(3,0,6)	3106112006(a)		
2	3106062110	Lập trình Windows	4(3,1,7)	3106061105(a)		Thực hành
3	3106062113	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4(3,1,7)	3106061101(a), 3106061106(a)		Thực hành
4	3106062126	Hệ điều hành Windows và Linux	2 (1,1,3)	3106062112(a)		Tự luận
5	3106062127	Thiết lập hệ thống mạng	4 (3,1,7)	3106062112(a)		Thực hành
6	3106132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8		3 tuần	
Học kì 5			13		275 tiết	
Học phần bắt buộc			13			

1	3106063111	Thiết kế web	4(3,1,7)	3106061105(a)		Thực hành
2	3106063129	Mạng Linux	2(1,1,3)	3106062126(a)		Thực hành
3	3106063130	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	3106062127(a)		Thực hành
4	3106063104	Lý thuyết đồ thị	2(2,0,4)	3106062108(a)		Tự luận
5	3106063128	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	3106062127(a)		Tự luận
Học kì 6			18		180 tiết 7 tuần	
Học phần bắt buộc			3			
1	3106063131	An ninh mạng	3(2,1,5)	3106063130(a)		Thực hành
Học phần tự chọn nhóm 1 (<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>)			4			
1	3106063132	Lập trình ASP	4(3,1,7)	3106061106(a), 3106062110(a), 3106063111(a)		Tiểu luận
2	3106063133	Lập trình PHP	4(3,1,7)	3106061106(a), 3106063110(a), 3106063111(a)		Tiểu luận
Học phần tự chọn nhóm 2 (<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>)			2			
1	3106063134	Mạng viễn thông và truyền số liệu	2(1,1,3)	3106062112(a)		Tự luận
2	3106063135	Mạng Linux nâng cao	2(1,1,3)	3106063129(a)		Thực hành
3	3106063136	Mail Exchange	2(1,1,3)	3106063130(a)		Thực hành
Thực tập tốt nghiệp			4		8 tuần	
1	3106063124	Thực tập tốt nghiệp				
Khóa luận tốt nghiệp (<i>đối với sinh viên có học lực khá, giỏi</i>)					5 tuần	

1	3106063137	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung <i>(Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp phải học các học phần bổ sung)</i>					5 tuần	
1	3106063158	Cấu hình mạng	2(1,1,3)	3106062127(a)		Thực hành
2	3106063157	Chuyên đề mạng	3(2,1,5)	3106063130(a)		Tiểu luận

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Chuyên ngành CÔNG NGHỆ WEB

Mã ngành: **51480201**

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kì 1			19		300 tiết	
Học phần bắt buộc			19			
1	3106111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			
2	3106091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			
3	3106091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			
4	3106121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			
5	3106061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			Thực hành
6	3106061103	Toán rời rạc	3(3,0,6)			Tự luận
7	3106061106	Cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)			Tự luận
8	3106091130	Giáo dục thể chất 1	1*			
Học kì 2			17		345 tiết	
Học phần bắt buộc			17			
1	3106111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	3106111003(a)		
2	3106121017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3106091011(a)		
3	3106111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			
4	3106061105	Kỹ thuật lập trình với C/C++	4(2,2,6)	3106061103(a)3 106061101(a)		Tự luận
5	3106061107	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)	3106061101(a)		Tự luận
6	3106061142	Photoshop	3(2,1,5)	3106061101(a)		Thực hành
7	3106091131	Giáo dục thể chất 2	1*			

Học kì 3			21		390 tiết	
Học phần bắt buộc			21			
1	3106112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	3106111004(a)		
2	3106062139	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Sql Server và MySql	4(2,2,6)	3106061106(a) 3106061101(a)		Thực hành
3	3106062115	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	3106061105(a)		Thực hành
4	3106062138	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(2,1,5)	3106061105(a)		Tự luận
5	3106062111	Thiết kế Web	4(3,1,7)	3106061105(a)		Thực hành
6	3106062114	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)	3106061106(a)		Tiểu luận
7	3106122036	Anh văn chuyên ngành công nghệ thông tin	2(2,0,4)	3106121017(a)		
Học kì 4			15		300 tiết	
Học phần bắt buộc			15			
1	3106112007	ĐLCM của ĐCSVN	3(3,0,6)	3106112006(a)		
2	3106062140	Lập trình cơ sở dữ liệu	5(2,3,7)	3106062139(a) 3106062114(a) 3106062115(a)		Tiểu luận
3	3106062141	Lập trình ASP.Net 1	4(3,1,7)	3106061106(a) 3106062115(a) 3106062111(a)		Tiểu luận
4	3106062144	Thiết kế ảnh động với Flash	3(2,1,5)	3106061101(a)		Thực hành
5	3106132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8 (3 tuần)			
Học kỳ 5			14		300 tiết	
Học phần bắt buộc			7			
1	3106063112	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	3106061107(a)		Trắc nghiệm
2	3106063143	Lập trình ASP.Net 2	4(3,1,7)	3106062141(a)		Thực hành
Học phần tự chọn nhóm 1 (Chọn 1 trong 2 học phần)			5			
1	3106063145	Lập trình JSP 1	5(3,2,8)	3106061115(a) 3106061106(a) 3106062111(a).		Tiểu luận

2	3106063146	Lập trình PHP 1	5(3,2,8)	3106061115(a) 3106061106(a) 3106062111(a).		Tiểu luận
Học phần tự chọn nhóm 2 (<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>)			2			
1	3106063102	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tiểu luận
2	3106093025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			
3	3106093024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			
Học kỳ 6			15		120 tiết 7 tuần	
Học phần bắt buộc			2			
1	3106063104	Lý thuyết đồ thị	2(2,0,4)	3106062138(a)		Tự luận
Học phần tự chọn (<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>)			4			
1	3106063148	Lập trình PHP 2	4(2,2,6)	3106063146(a)		Tiểu luận
2	3106063147	Lập trình JSP 2	4(2,2,6)	3106063145(a)		Tiểu luận
7.2.4. Thực tập tốt nghiệp			4		8 tuần	
1	3106063124	Thực tập tốt nghiệp	4			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5			
Khóa luận tốt nghiệp (<i>đối với sinh viên có học lực khá, giỏi</i>)					5 tuần	
1	3106063149	Khóa luận tốt nghiệp	5			
Học bổ sung (<i>Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp phải học các học phần bổ sung</i>)			5		5 tuần 105 tiết	
1	3106063150	Công nghệ và dịch vụ web	3(2,1,5)	3106062141(a)	Thực hành	
2	3106063151	Đồ án Lập trình web	2 (1,1,3)	3106063143(a)	Đồ án	

CÔNG NGHỆ MAY
Chuyên ngành CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG
Mã ngành: 51540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc môn
Học kì 1			20			
Học phần bắt buộc			13			
1	3105111003	NNLCB của CNMLN 1	2(2,0,4)			Tự luận
2	3105091011	Toán cao cấp 1	3(3,0,6)			Tự luận
3	3105091014	Vật lý đại cương 1	3(3,0,6)			Tự luận
4	3105091015	Hóa học đại cương 1	2(2,0,4)			Tự luận
5	3105121016	Anh văn 1	3(3,0,6)			Trắc nghiệm
6	3105091130	Giáo dục thể chất 1	1*			
Kiến thức ngành			7			
7	3105051021	Thiết kế trang phục 1	3(3,0,6)			Tự luận
8	3105051024	Công nghệ may trang phục 1	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
9	3105051031	Thực tập Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,2)			Thực hành
Học kì 2			20			
Học phần bắt buộc			10			
1	3105111004	NNLCB của CNMLN 2	3(3,0,6)	3105111003(a)		Tự luận
2	3105111005	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)			Tự luận
3	3105121017	Anh văn 2	2(2,0,4)	3105121016(a)		Tự luận
4	3105061101	Nhập môn tin học	3(2,1,5)			Trên máy tính

5	3105091131	Giáo dục thể chất 2	1*			
Kiến thức ngành			4			
	3105051032	Thực tập Công nghệ may trang phục 1	4(0,4,4)	3105051024(a)		Thực hành
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4			
1	3105091012	Toán cao cấp 2	2(2,0,4)	3105091011(a)		Tự luận
2	3105091021	Xác suất thống kê	2(2,0,4)			Tự luận
3	3105091022	Vật lý đại cương 2	2(2,0,4)	3105091014(a)		Tự luận
4	3105091023	Hóa học đại cương 2	2(2,0,4)	3105091015(a)		Tự luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3105051011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0,4)			Tự luận
2	3105091025	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0,4)			Tự luận
3	3105091024	Môi trường và con người	2(2,0,4)			Tự luận
Học kì 3			19			
Học phần bắt buộc			4			
1	3105112006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	3105111004(a)		Tự luận
2	3105122604	Anh văn chuyên ngành công nghệ may	2(2,0,4)	3105121017(a)		Trắc nghiệm
Kiến thức ngành			13			
1	3105052004	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)			Trắc nghiệm
2	3105052005	An toàn điện công nghiệp và môi trường	2(2,0,4)			Tự luận
3	3105052022	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)	3105051021(a)		Tự luận
4	3105052025	Công nghệ may trang phục 2	2(2,0,4)	3105051032(a)		Trắc nghiệm

5	3105052027	Tin học ứng dụng ngành may	2(2,0,4)	3105051021(a)		Trên máy tính
6	3105052036	Thực tập May trang phục 1	3(0,3,3)	3105051021(a)		Thực hành
Kiến thức bổ trợ			2			
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)			2			
1	3105052065	Quảng cáo xúc tiến thương mại	2(2,0,4)			Tự luận
2	3105052066	Kỹ năng học và thuyết trình	2(2,0,4)			Tự luận
Học kì 4			15			
Học phần bắt buộc			3			
1	3105112007	Đường lối CM của Đảng CSVN	3(3,0,6)	3105112007(a)		Tự luận
2	3105132002	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	3 tuần		Tự luận
Kiến thức ngành			12			
4	3105052001	Hình họa vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)	3105052036(a)		Tự luận
5	3105052023	Thiết kế trang phục 3	2(2,0,4)	3105052022(a)		Tự luận
6	3105052026	Công nghệ may trang phục 3	2(2,0,4)	3105052025(a)		Tự luận
7	3105052008	Thực tập Mỹ thuật trang phục	2(0,2,2)			Thực hành
8	3105052035	Thực tập Thiết kế rập	2(0,2,2)	3105052027(a)		Thực hành
9	3105052037	Thực tập May trang phục 2	2(0,2,2)	3105052022(a)		Thực hành
Học kì 5			13			
Kiến thức ngành			11			
1	3105053007	Quản lý chất lượng trang phục	2(2,0,4)	3105052026(a)		Tự luận

2	3105053029	Tổ chức và quản lý may công nghiệp	2(2,0,4)			Tự luận
3	3105053028	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)			Tự luận
4	3105053038	Thực tập May trang phục 3	2(0,2,2)	3105052023(a)		Thực hành
5	3105053039	Thực tập Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,2)	3105052026(a)		Trên máy tính
6	3105053041	Đồ án Thiết kế trang phục	1*			Tiểu luận
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2			
1	3105053061	Thiết kế thời trang trên máy tính	2(2,0,4)	3105052035(a)		Tự luận
3	3105053062	Quản lý sản xuất trên máy tính	2(2,0,4)	3105052035(a)		Tự luận
4	3105053063	Quá trình hoàn tất vải	2(2,0,4)	3105052004(a)		Tự luận
Học kì 6			14			
Kiến thức ngành			5			
1	3105053033	Thực tập Công nghệ may trang phục 2	2(0,2,2)	3105053007(a)		Thực hành
2	3105053034	Thực tập Công nghệ may trang phục 3	2(0,2,2)	3105053007(a)		Thực hành
3	3105053042	Đồ án Công nghệ may trang phục	1*	3105053041(a)		Tiểu luận
Thực tập tốt nghiệp			4	8 tuần		
1	3105053067	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4,4)			
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung			5	5 tuần		
Khóa luận tốt nghiệp (đối với sinh viên có học lực khá, giỏi)						
1	3105053068	Khoá luận tốt nghiệp	5(0,5,5)			

Học bổ sung <i>(đối với sinh viên có học lực trung bình; sinh viên có học lực khá, giỏi mà không làm khóa luận tốt nghiệp)</i>			5			
1	3105053069	Thực tập may nón, túi xách	2(0,2,2)			Tiểu luận
2	3105053070	Thực tập Phát triển mẫu trên manơcanh	3(0,3,3)	3105051035(a)		Tiểu luận